

**TÒA ÁN N DÂN
HUYỆN CL
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 52/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 04-8-2020
V/v Tranh chấp HNGĐ - Ly hôn,
nuôi con

N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN N DÂN HUYỆN CL, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Minh.

Các Hội thẩm N dân: 1. Ông Phạm Phước Tâm.
2. Bà Hồ Thị Mai H.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Tấn Đạt – Thư ký Tòa án N dân huyện CL,
tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 04 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án N dân huyện CL xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 206/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hôn N và gia đình - Ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Ngọc H, sinh năm 1997.

Địa chỉ: tổ 3, khóm 1, phường 11, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thành N, sinh năm 1987.

Địa chỉ: ấp An Lạc, xã AB, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm chị Lê Ngọc H là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn N: Vợ chồng chung sống với nhau vào năm 2016 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban N dân xã AB, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp. Thời gian đầu hạnh phúc. Thời gian sau, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống làm cho hôn N bất hòa, không có được hạnh phúc.

Vợ chồng đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12/2018 cho đến nay. Nhận thấy hôn N không còn hạnh phúc nên nay chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Thành N.

- Về con chung: Vợ chồng có con chung tên Nguyễn Hữu Nghĩa, sinh ngày 02/3/2017. Hiện nay con chung đang sống với chị H. Khi ly hôn chị H yêu cầu được quyền nuôi con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Bị đơn là anh Nguyễn Thành N đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án và được triệu tập xét xử hợp lệ, biết nội dung yêu cầu khởi kiện của chị H nhưng không có ý kiến, không tham gia hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

- Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

+ Giấy CMND Nguyễn Thành N, Lê Ngọc H và Sổ hộ khẩu của anh Nguyễn Thành N (photo).

+ Trích lục khai sinh Nguyễn Hữu Nghĩa (bản sao).

+ Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính).

+ Đơn xác nhận nơi cư trú đề ngày 05/5/2020 của chị H có xác nhận của Công an xã AB (bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Lê Ngọc H có đơn yêu cầu được ly hôn, nuôi con với anh Nguyễn Thành N. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Tranh chấp hôn N và gia đình - Ly hôn, nuôi con*”.

Anh Nguyễn Thành N là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ ở ấp An Lạc, xã AB, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án N dân huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Nguyễn Thành N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N là phù hợp theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2020/QĐXXST-DS ngày 26/6/2020, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa là bà Phan Thị Nhã Quyên. Tuy nhiên

do bà Phan Thị Nhã Quyên bận công tác đột xuất nên thay thế thẩm phán Võ Thị Ngọc Minh làm Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa xét xử vụ án. Đường sự có mặt đồng ý về sự thay đổi này và không có yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng nên Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[3] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn N: Chị H, anh N chung sống với nhau năm 2016 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban N dân xã AB, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp, do đó hôn N giữa chị H và anh N là hợp pháp. Chị H cho rằng thời gian đầu chung sống hạnh phúc. Thời gian sau này, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống làm cho hôn N bất hòa, không có được hạnh phúc. Vợ chồng đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12/2018 cho đến nay.

Khi giải quyết vụ kiện, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập anh Nguyễn Thành N tham gia phiên hòa giải, phiên tòa nhưng anh N vắng mặt không có lý do cũng như không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của chị H. Xét thấy giữa chị H và anh N không còn yêu tH, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Như vậy, mục đích hôn N của anh, chị không đạt được. Nay chị H yêu cầu ly hôn với anh N là có căn cứ để chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định hôn N giữa chị H và anh N đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn N không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn N và gia đình chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị H.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Hữu Nghĩa, sinh ngày 02/3/2017. Hiện nay con chung đang sống với chị H. Khi ly hôn chị H yêu cầu được quyền nuôi con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Khoản 3 Điều 81 Luật Hôn N và gia đình năm 2014 có quy định: ...3. *“Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi....”*.

Con chung của chị H và anh N là cháu Nguyễn Hữu Nghĩa, sinh ngày 02/3/2017 đến nay chưa đủ 36 tháng tuổi. Mặt khác, hiện nay chị H là người đang trực tiếp nuôi con, chăm sóc, nuôi dưỡng, lo lắng cho con đầy đủ. Do đó để con chung tên Nguyễn Hữu Nghĩa, sinh ngày 02/3/2017 cho chị H được tiếp tục nuôi dưỡng. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con do chị H không có yêu cầu.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Chị H trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết, anh N không có ý kiến đối với phần tài sản chung và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Chị H trình bày vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai nợ nên không yêu cầu giải quyết, anh N không có ý kiến đối với phần nợ chung và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

** Về án phí:*

Chị Lê Ngọc H phải chịu án phí hôn N và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 226, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn N và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Ngọc H:

- Về hôn N: Chị Lê Ngọc H được ly hôn với anh Nguyễn Thành N.
- Về con chung: Chị Lê Ngọc H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Hữu Nghĩa, sinh ngày 02/3/2017. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con do chị H không có yêu cầu.

Anh N được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị H và anh N không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn N và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003514 ngày 11 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL. Như vậy tiền án phí chị H đã nộp xong.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- UBND xã AB, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Võ Thị Ngọc Minh